

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CỬ NHÂN LUẬT HÀNG HẢI
(Dành cho sinh viên từ khóa 62)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC
CHUYÊN NGÀNH: LUẬT HÀNG HẢI
NGÀNH: LUẬT
MÃ NGÀNH: 7380101

HẢI PHÒNG, 9/2021

MỤC LỤC

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH	2
1.1. Giới thiệu chương trình	2
1.2. Thông tin chung về chương trình	2
1.3. Triết lý giáo dục	2
1.4. Nhiệm vụ/sứ mạng của chương trình	2
1.5. Mục tiêu của chương trình	2
1.6. Kết quả học tập dự kiến	3
1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp	14
1.8. Tiêu chuẩn nhập học, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	14
1.9. Các chiến lược dạy - học và phương pháp đánh giá	15
2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	16
2.1. Cấu trúc chương trình và phân nhiệm kết quả học tập mong đợi về kiến thức	16
2.2. Ma trận phân nhiệm kết quả học tập mong đợi về kỹ năng, thái độ	26
2.3. Kế hoạch học tập toàn khóa	32
2.4. Tóm tắt các học phần	36

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH

1.1. Giới thiệu chương trình

Chương trình đào tạo chuyên ngành Luật Hàng hải do Khoa Hàng hải xây dựng, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam thẩm định và ban hành. Chương trình được định kỳ rà soát, cập nhật, chỉnh sửa đáp ứng nhu cầu thực tiễn đối với sinh viên tốt nghiệp cũng như đáp ứng đầy đủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Người học khi tham gia chương trình được đào tạo không chỉ về kiến thức mà còn được rèn luyện cả về kỹ năng, thái độ đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam cũng như một số yêu cầu quốc tế khác đối với năng lực của người lao động trong thế kỷ 21.

1.2. Thông tin chung về chương trình

Tên chương trình:	CTĐT cử nhân Luật Hàng hải
Cơ quan/Viện trao bằng cấp:	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam
Các đơn vị tham gia giảng dạy:	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam
Chứng nhận chuyên môn:	Bằng đại học
Học vị sau tốt nghiệp:	Cử nhân
Mô hình học tập:	Toàn thời gian
Tổng số tín chỉ:	122
Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt
Thời lượng đào tạo:	4 năm (8 học kỳ)
Website:	http://vimaru.edu.vn
Cập nhật lần cuối:	Tháng 9/2021

1.3. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam: “Trí tuệ - Sáng tạo - Trách nhiệm - Nhân văn”.

1.4. Nhiệm vụ/sứ mạng của chương trình

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ chiến lược phát triển kinh tế biển và công cuộc xây dựng bảo vệ tổ quốc, hội nhập quốc tế.

1.5. Mục tiêu của chương trình

Chương trình Luật Hàng hải đào tạo về cử nhân trong lĩnh vực Luật hàng hải có kiến thức nền tảng vững chắc về khoa học pháp lý nói chung và chuyên ngành luật hàng hải nói riêng

Chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Luật Hàng hải trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản và toàn diện về hệ thống pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế và những kiến thức cơ bản chuyên ngành Luật Hàng hải. Người học có thể sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường cũng như trong các hoạt động chuyên môn, có thể sử dụng tin học phục vụ công việc. Chương trình đào tạo trang bị cho người học những khả năng và phương pháp nghiên cứu để tiếp tục theo học bậc đào tạo sau đại học.

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng áp dụng các kiến thức cơ sở khoa học pháp lý; nghiên cứu, áp dụng, giải quyết các vấn đề liên quan đến Luật Hàng hải; có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành chuyên gia pháp luật hàng hải.

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình

Mã số	Nội dung	TĐNL
1	KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH LUẬT HÀNG HẢI	
	KIẾN THỨC CƠ BẢN	
1.1	Kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên	
1.1.1	Đại cương hàng hải	2
1.2	Kiến thức cơ bản về khoa học XH&NV, khoa học chính trị	
1.2.1	Lý luận chính trị	2.5
1.2.1.1	<i>Những NLCB của CN Mác - Lênin I</i>	3
1.2.1.2	<i>Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin II</i>	3
1.2.1.3	<i>Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>	3.5
1.2.1.4	<i>Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam</i>	3.5
1.2.2	Logic học	2
1.2.3	Tâm lý học đại cương	2.5
1.2.4	Xã hội học đại cương	2.5

Mã số	Nội dung	TĐNL
	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	
1.3	Kiến thức cơ sở ngành Luật Hàng hải	3
1.3.1	Giới thiệu ngành Luật	2
1.3.2	Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật	2.5
1.3.3	Lịch sử nhà nước và pháp luật	2
1.3.4	Luật Hiến pháp Việt Nam	3
1.3.5	Luật Hành chính Việt Nam	3
1.3.6	Công pháp quốc tế	3
1.3.7	Luật biển	3
1.3.8	Luật Hình sự	3
1.3.9	Luật Dân sự	3.5
1.3.10	Pháp luật Kinh doanh thương mại	3.5
1.3.11	Luật Lao động Việt Nam	3
1.3.12	Luật Tố tụng hình sự	3
1.3.13	Luật Tố tụng dân sự	3
1.3.14	Tư pháp quốc tế	3.5
1.3.15	Thực tập cơ sở ngành	3
<i>1.3.15.1</i>	<i>Thực tập cơ sở ngành Luật Hàng hải</i>	<i>3</i>
	KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	
1.4	Kiến thức chuyên ngành Luật Hàng hải	4
1.4.1	Quy tắc phòng ngừa đâm va trên biển (COLREG-72)	3.5
1.4.2	Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển	3
1.4.3	Anh văn chuyên ngành luật	3.5
1.4.4	Pháp luật về Tàu biển và thuyền bộ tàu biển	3.5
1.4.5	Pháp luật quốc tế về an toàn hàng hải	4
1.4.6	Quản lý rủi ro hàng hải	4
1.4.7	Các sự cố và tai nạn hàng hải	4
1.4.8	Quản lý nhà nước về Hàng hải	4
1.4.9	Kinh tế khai thác thương vụ	4
1.4.10	Bảo hiểm Hàng hải	4

Mã số	Nội dung	TĐNL
1.4.11	Pháp luật quốc tế về lao động hàng hải	4
1.4.12	Pháp luật về dịch vụ hàng hải	4
1.4.13	Thực tập tốt nghiệp	4
1.4.13.1	<i>Thực tập tốt nghiệp Luật Hàng hải</i>	4
1.4.14	Tốt nghiệp	4
1.4.14.1	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	4
	<i>Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>	
1.4.15	Kỹ năng giải quyết tranh chấp hàng hải	4
1.4.16	Tồn thất chung	4
1.4.17	Giải quyết bồi thường trong bảo hiểm hàng hải	4
1.5	KIẾN THỨC TỰ CHỌN	
	Kiến thức tự chọn	2.5
1.5.1	Anh văn cơ bản 1	3.5
1.5.2	Anh văn cơ bản 2	3.5
1.5.3	Anh văn cơ bản 3	3.5
1.5.4	Quản trị doanh nghiệp	3
1.5.5	Tin học văn phòng	3
1.5.6	Đại cương tàu biển	2.5
1.5.7	Đại cương văn hóa Việt Nam	2.5
1.5.8	Địa lý vận tải	2.5
1.5.9	Chính sách về biển và đại dương	3
1.5.10	Kinh tế cảng	2.5
1.5.11	Tập quán thương mại quốc tế	3
1.5.12	Môi trường và bảo vệ môi trường	3
1.5.13	Luật Tài chính – Ngân hàng	3
1.5.14	Giao dịch thương mại quốc tế	2.5
1.5.15	Marketing Logistics	2.5
1.5.16	Kiểm tra nhà nước cảng biển	3
1.5.17	Luật Hôn nhân và gia đình	2.5
1.5.18	Luật Thương mại quốc tế	3
1.5.19	Pháp luật quốc tế về vận chuyển hàng hóa bằng đường biển	3
1.5.20	Quản lý an toàn và an ninh hàng hải	3

Mã số	Nội dung	TĐNL
1.5.21	Giới hạn trách nhiệm dân sự trong hàng hải	3
2	KỸ NĂNG CHUYÊN MÔN – PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC CÁ NHÂN	
2.1	Khả năng nghiên cứu, phân tích và giải quyết vấn đề	
2.1.1	Xác định và nêu vấn đề	2.5
2.1.1.1	<i>Phát hiện dấu hiệu vấn đề pháp lý thông qua thực tiễn và khai thác dữ liệu</i>	2
2.1.1.2	<i>Đánh giá các giả định và kiểm tra các nguồn định kiến</i>	2
2.1.1.3	<i>Phân loại vấn đề, xác định vấn đề ưu tiên</i>	2.5
2.1.1.4	<i>Lập kế hoạch và xây dựng lịch trình để giải quyết vấn đề</i>	2.5
2.1.2	Các giả thiết và lập luận	3
2.1.2.1	<i>Thiết lập các giả định để đơn giản hóa các tình huống, diễn biến có thể tác động tới vấn đề pháp lý</i>	2.5
2.1.2.2	<i>Chỉ ra các căn cứ pháp lý, các khái niệm, quan điểm và phạm trù có liên quan tới vấn đề pháp lý</i>	2.5
2.1.2.3	<i>Chỉ ra các ưu, nhược điểm và xác định các giải pháp, đánh giá tính đúng đắn của từng giải pháp để giải quyết vấn đề pháp lý</i>	3
2.1.3	Đề xuất giải pháp và khuyến nghị	4
2.1.3.1	<i>Kiểm tra sự khác biệt trong các kết quả</i>	3.5
2.1.3.2	<i>Chỉ ra các giải pháp cho vấn đề pháp lý</i>	4
2.1.3.3	<i>Đề xuất các cải tiến đối với cơ cấu tổ chức, mô hình hoạt động của cơ quan, tổ chức hoặc doanh nghiệp hoặc các giải pháp khắc phục bất cập trong hệ thống pháp luật trong quá trình giải quyết vấn đề pháp lý</i>	4
2.2	Thực hành và khám phá tri thức	
2.2.1	Xác định và giả thiết để giải quyết các vụ việc thực tế	2.5
2.2.1.1	<i>Xác định các câu hỏi quan trọng để xem xét</i>	2
2.2.1.2	<i>Chỉ ra những giả thiết cần được kiểm chứng</i>	2.5
2.2.2	Tìm hiểu các quy định pháp luật và các vụ việc đã được giải quyết	3

Mã số	Nội dung	TĐNL
2.2.2.1	<i>Xác định và tìm kiếm thông tin/dữ liệu nhằm tìm câu trả lời cho các câu hỏi/kiểm định các giả thiết</i>	2
2.2.2.2	<i>Sắp xếp và phân loại thông tin/dữ liệu chính yếu</i>	2.5
2.2.2.3	<i>Kiểm tra, đánh giá chất lượng thông tin/dữ liệu</i>	3
2.2.2.4	<i>Xác định những vấn đề nghiên cứu chưa được trả lời</i>	3
2.2.3	Tham vấn ý kiến của các bên liên quan để giải quyết vụ việc	3.5
2.2.3.1	<i>Xây dựng chiến lược, xác định mục tiêu, công cụ và biện pháp thích hợp cho các vấn đề pháp lý cụ thể</i>	2.5
2.2.3.2	<i>Xác định các biến cố bất lợi có thể xảy ra trong quá trình giải quyết các vấn đề pháp lý</i>	3
2.2.3.3	<i>Xây dựng phương pháp giải quyết vấn đề pháp lý</i>	3.5
2.2.3.4	<i>Thu thập và ghi chép các kết quả tham vấn</i>	3.5
2.2.4	Lập luận và bảo vệ quan điểm để giải quyết vấn đề	4
2.2.4.1	<i>Kiểm tra tính khả thi của các giải pháp</i>	3.5
2.2.4.2	<i>Lập luận đưa ra quan điểm giải quyết vấn đề pháp lý</i>	4
2.3	Tư duy hệ thống	
2.3.1	Tư duy logic	3
2.3.1.1	<i>Hiểu các hình thức suy luận thông thường; kết cấu và các quy tắc chứng minh, bác bỏ.</i>	3
2.3.1.2	<i>Hình thành kỹ năng tư duy hệ thống, đúng đắn, tránh được những lỗi logic</i>	3
2.3.2	Khả năng so sánh luật học	3
2.3.2.2	<i>Phân tích sự khác biệt và tương đồng giữa các hệ thống pháp luật</i>	2.5
2.3.2.3	<i>Nắm bắt được những xu hướng phát triển và ảnh hưởng theo thời gian của các hệ thống pháp luật đối với các quốc gia</i>	3
2.4	Kỹ năng và thái độ cá nhân	
2.4.1	Chủ động, kiên trì, quyết tâm và linh hoạt	2.5

Mã số	Nội dung	TĐNL
2.4.1.1	<i>Ý thức và nhận biết các rủi ro pháp lý</i>	2.5
2.4.1.2	<i>Ý thức trách nhiệm về các kết quả có thể mang lại cho cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp thông qua các hoạt động</i>	2.5
2.4.1.3	<i>Xác định tầm quan trọng của làm việc chăm chỉ, cường độ cao và hành động dứt khoát để hoàn thành mục tiêu</i>	2.5
2.4.2	Tư duy độc lập và đánh giá – phản biện	2.5
2.4.2.1	<i>Đưa ra các giả định, lập luận và đánh giá vấn đề pháp lý trên quan điểm toàn diện (mục đích, động cơ, phương pháp, kết quả...)</i>	2.5
2.4.2.2	<i>Các kết luận rút ra từ quá trình tư duy</i>	2.5
2.4.3	Nhận thức về thái độ, kiến thức và kỹ năng bản thân	3
2.4.3.1	<i>Đánh giá các kỹ năng, điểm mạnh và điểm yếu, các kỳ vọng của bản thân</i>	2.5
2.4.3.2	<i>Phân tích và chỉ ra các giới hạn của bản thân, và phương pháp để khắc phục</i>	3
2.4.4	Học tập và rèn luyện suốt đời	3
2.4.4.1	<i>Nhận biết động lực để rèn luyện và học tập thường xuyên</i>	3
2.4.4.2	<i>Xác định các phương pháp và kỹ năng để tự rèn luyện</i>	3
2.4.5	Khả năng làm việc trên máy tính	3
2.4.5.1	<i>Có chứng chỉ MOS</i>	3
2.4.5.2	<i>Có khả năng tra cứu các văn bản pháp luật và các tài liệu luật học trên mạng Internet</i>	3
2.5	Kỹ năng và thái độ chuyên nghiệp	
2.5.1	Hình thành đạo đức nghề nghiệp	3
2.5.1.1	<i>Liên chính, trung thực trong mọi hoàn cảnh nghề nghiệp</i>	3
2.5.1.2	<i>Thực hiện công việc với tinh thần trách nhiệm cao</i>	3
2.5.2	Có thái độ hành xử chuyên nghiệp	3

Mã số	Nội dung	TĐNL
2.5.2.1	<i>Xây dựng phong cách làm việc chuyên nghiệp, đề cao tính chuẩn xác và sự thận trọng trong ngành luật</i>	3
2.5.2.2	<i>Hiểu biết các thông lệ và tập quán làm việc quốc tế</i>	3
2.5.3	Luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực luật học	3
2.5.3.1	<i>Tổng hợp và nắm bắt kịp thời các những quy định mới trong nước và quốc tế liên quan tới lĩnh vực pháp luật</i>	2.5
2.5.3.2	<i>Đề xuất, chỉnh sửa những thay đổi của pháp luật cho phù hợp với hoàn cảnh kinh tế - xã hội</i>	3
3	KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP	
3.1	Làm việc nhóm	
3.1.1	Tổ chức nhóm hiệu quả	2.5
3.1.1.2	<i>Nhận biết vai trò, trách nhiệm của nhóm và từng thành viên trong nhóm</i>	2
3.1.1.4	<i>Nhận biết điểm mạnh/điểm yếu của nhóm và các thành viên</i>	2.5
3.1.2	Hoạt động nhóm	3
3.1.2.1	<i>Xây dựng mục tiêu, nguyên tắc và các kế hoạch cho nhóm</i>	2
3.1.2.2	<i>Thảo luận và phân bổ công việc cho từng thành viên trong nhóm</i>	2.5
3.1.2.3	<i>Giao tiếp hiệu quả trong quá trình làm việc nhóm</i>	2.5
3.1.2.4	<i>Quyết định chung cho các vấn đề</i>	3
3.2	Giao tiếp	
3.2.1	Giao tiếp bằng văn bản	2
3.2.1.1	<i>Viết mạch lạc và trôi chảy với các loại văn bản khác nhau (quyết định, hợp đồng, biên bản, điều lệ, quy chế...)</i>	2
3.2.1.2	<i>Viết đúng chính tả</i>	2
3.2.1.3	<i>Định dạng văn bản đúng theo thể thức và quy định pháp luật</i>	2
3.2.2	Thuyết trình	2
3.2.2.1	<i>Chuẩn bị thuyết trình với phương tiện hỗ trợ.</i>	2
3.2.2.2	<i>Sử dụng ngôn ngữ phi ngôn từ thích hợp (cử chỉ, ánh mắt).</i>	2

Mã số	Nội dung	TĐNL
3.2.3	Yêu cầu thông tin, lắng nghe và đối thoại	3
3.2.3.1	<i>Chú ý lắng nghe để hiểu rõ ý tưởng mọi người.</i>	2.5
3.2.3.2	<i>Đặt câu hỏi thận trọng với người khác</i>	3
3.2.3.3	<i>Xử lý các quan điểm khác nhau.</i>	3
3.2.3.4	<i>Khách quan khi phân xét và tôn trọng các ý kiến khác nhau</i>	3
3.2.4	Đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột	4
3.2.4.1	<i>Xác định các bất đồng</i>	3.5
3.2.4.2	<i>Sử dụng phương pháp đàm phán để giải quyết bất đồng song đảm bảo giữ vững những nguyên tắc cơ bản</i>	4
3.3	Giao tiếp bằng ngoại ngữ	
3.3.1	Tiếng Anh – Chuẩn đầu ra 450 TOEIC	3.5
3.3.2	Tiếng Anh chuyên ngành	3.5
4	NĂNG LỰC THỰC HÀNH NGHỀ NGHIỆP	
4.1	Bối cảnh bên ngoài xã hội	
4.1.1	Nhận thức vai trò và trách nhiệm cử nhân luật đối với xã hội	3
4.1.1.1	<i>Khẳng định vai trò là cử nhân luật thông qua công việc và hoạt động với những đóng góp tích cực cho xã hội, hoạt động của các cơ quan nhà nước, khách hàng và doanh nghiệp</i>	3
4.1.2	Nhận thức được vai trò của khoa học pháp lý, mối quan hệ giữa khoa học pháp lý và các quy phạm xã hội	3.5
4.1.2.1	<i>Khái quát và đánh giá ảnh hưởng của ngành luật đối với xã hội, tri thức và sự phát triển của hệ thống pháp luật trong nền văn hóa hiện đại</i>	3.5
4.1.2.2	<i>Ý thức vai trò và sự tác động của đạo đức, phong tục tập quán và các tín điều tôn giáo đối với sự phát triển của các quy tắc pháp lý</i>	3.5
4.1.3	Có kiến thức lịch sử, văn hóa - xã hội và các giá trị đương đại	2
4.1.3.1	<i>Nhận biết bản chất đa dạng và lịch sử của xã hội loài người cũng như</i>	2

Mã số	Nội dung	TĐNL
	<i>các truyền thống văn học, triết học và nghệ thuật của họ</i>	
4.1.3.2	<i>Nhận biết và giải thích các vấn đề và giá trị chính trị, xã hội và môi trường đương đại</i>	2
4.1.4	Có tri thức để hội nhập quốc tế	2
4.1.4.1	<i>Ý thức được sự ảnh hưởng của xu hướng hội nhập quốc tế đối với lĩnh vực luật học</i>	2
4.1.4.2	<i>Những điểm tương đồng và khác biệt trong các tập quán chính trị, xã hội, kinh tế, kinh doanh của các nền văn hóa khác nhau</i>	2
4.2	Bối cảnh kinh tế - chính trị trong nước và quốc tế	
4.2.1	Tôn trọng sự đa dạng về văn hóa	2
4.2.1.1	<i>Nhận biết được sự khác biệt về quy trình, văn hóa và thước đo thành công trong văn hóa cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp</i>	2
4.2.2	Khả năng thích ứng trong các môi trường làm việc khác nhau	2
4.2.2.1	<i>Phân tích và đánh giá các chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực hoạt động của cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp</i>	2
4.2.2.2	<i>Khái quát vai trò và trách nhiệm khác nhau trong cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp</i>	2
4.2.2.3	<i>Lập kế hoạch làm việc hiệu quả</i>	2
4.2.2.4	<i>Phân đoán và thích ứng với sự thay đổi, năng động và tiến triển trong cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp</i>	2
4.3	Hình thành ý tưởng và kỹ năng giải quyết các vấn đề pháp lý	
4.3.1	Thiết lập những mục tiêu và yêu cầu của các vấn đề pháp lý	3.5
4.3.1.1	<i>Đánh giá được nhu cầu và cơ hội</i>	3.5
4.3.1.2	<i>Nhận biết và đánh giá cơ hội từ những thay đổi trong chính sách và pháp luật</i>	3.5
4.3.1.3	<i>Nhận biết các ảnh hưởng đối với đạo đức và xã hội.</i>	3.5
4.3.2	Xác định cơ sở lý luận làm nền tảng giải quyết vấn đề pháp lý	3.5

Mã số	Nội dung	TĐNL
4.3.2.1	<i>Nhận biết và phát triển các định nghĩa, khái niệm và lý thuyết làm nền tảng</i>	3.5
4.3.3	Giả định những tình huống có thể xảy ra và đảm bảo các mục tiêu có thể thực hiện	4
4.3.3.1	<i>Xác định các tiền đề đảm bảo khả năng thực thi ý tưởng: nguồn lực, môi trường pháp lý.</i>	3
4.3.3.2	<i>Phân tích mối liên hệ giữa các tiền đề</i>	3.5
4.3.3.3	<i>Quyết định phát triển ý tưởng thành kế hoạch, chương trình hành động</i>	4
4.4	Lập kế hoạch để giải quyết các vấn đề pháp lý	
4.4.1	Lập kế hoạch	4
4.4.1.1	<i>Lập kế hoạch thực hiện bao gồm xác định các thành phần, mối liên hệ, thời gian và các nguồn lực thực hiện</i>	3
4.4.1.2	<i>Phân bổ nhiệm vụ và bố trí đơn vị/bộ phận</i>	3.5
4.4.1.3	<i>Tiên lượng những thay đổi và dự kiến phương án thay thế</i>	4
4.4.2	Các giai đoạn thực hiện kế hoạch	4
4.4.2.1	<i>Xác định mục tiêu cần đạt được trong mỗi giai đoạn và mối liên hệ giữa các giai đoạn.</i>	3.5
4.4.2.2	<i>Đảm bảo quá trình thực hiện đáp ứng tính khả thi của kế hoạch</i>	4
4.4.3	Vận dụng kiến thức pháp lý trong quá trình thực hiện kế hoạch	4
4.4.3.1	<i>Xác định và vận dụng được những kiến thức pháp lý cần thiết cho quá trình thực hiện kế hoạch.</i>	4
4.4.3.2	<i>Tuyên truyền, giải thích các quy định pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện kế hoạch</i>	4
4.5	Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch	
4.5.1	Đề ra tiêu chuẩn/tiêu chí để đánh giá kết quả thực hiện	4
4.5.1.1	<i>Đánh giá kết quả thực hiện có đạt được các mục tiêu đề ra trong kế hoạch</i>	4
4.5.1.2	<i>So sánh kết quả thực hiện với dự kiến ban đầu của kế hoạch</i>	4

Mã số	Nội dung	TĐNL
4.5.2	Đánh giá kết quả thực hiện dựa trên bối cảnh kinh tế - xã hội	4
4.5.2.1	<i>Đánh giá sự thay đổi môi trường pháp lý trong quá trình thực hiện kế hoạch</i>	4
4.5.2.2	<i>Đề xuất những thay đổi về mặt luật pháp đối với các lĩnh vực có liên quan đến kế hoạch</i>	4

Thang trình độ năng lực và phân loại học tập

Thang TĐNL	PHÂN LOẠI HỌC TẬP		
	Lĩnh vực Kiến thức (Bloom, 1956)	Lĩnh vực Thái độ (Krathwohl, Bloom, Masia, 1973)	Lĩnh vực Kỹ năng (Simpson, 1972)
1. <i>Có biết hoặc trải qua</i>			1. Khả năng Nhận thức 2. Khả năng Thiết lập
2. Có thể tham gia vào và đóng góp cho	1. Khả năng Nhớ	1. Khả năng Tiếp nhận hiện tượng	3. Khả năng Làm theo hướng dẫn
3. Có thể hiểu và giải thích	2. Khả năng Hiểu	2. Khả năng Phản hồi hiện tượng	4. Thuần thục
4. Có kỹ <i>năng</i> thực hành hoặc triển khai trong	3. Khả năng Áp dụng 4. Khả năng Phân tích	3. Khả năng Đánh giá	5. Thành thạo kỹ năng phức tạp 6. Khả năng Thích ứng
5. Có thể <i>dẫn đắt</i> hoặc <i>sáng tạo</i> trong	5. Khả năng Tổng hợp 6. Khả năng Đánh giá	4. Khả năng Tổ chức 5. Khả năng Hành xử	7. Khả năng Sáng chế

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

Sinh viên sau tốt nghiệp ngành Luật Hàng hải có thể công tác tại:

- *Nhóm 1*: Có khả năng làm việc tại các cơ quan nhà nước, bao gồm các cơ quan bảo vệ pháp luật như Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án, Công an, các cơ quan quản lý nhà nước về hàng hải, các Cảng vụ ... và các cơ quan nhà nước khác từ Trung ương đến địa phương.

- *Nhóm 2*: Làm việc cho các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý như luật sư, tư vấn viên trong các công ty, văn phòng luật, văn phòng công chứng trong và ngoài nước; chuyên viên pháp chế, tư vấn viên trong các doanh nghiệp có yêu cầu sử dụng nhân lực có chuyên môn cao trong lĩnh vực pháp luật và đặc biệt là Luật hàng hải trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Nhóm 3*: Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế có các hoạt động liên quan đến các vấn đề pháp luật nói chung và luật hàng hải nói riêng.

- *Nhóm 4*: Giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu hoặc đào tạo về pháp luật, luật hàng hải như: Các trường đại học, cao đẳng, trung tâm, viện nghiên cứu về các lĩnh vực liên quan đến pháp luật và luật hàng hải.

1.8. Tiêu chuẩn nhập học, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1. Tiêu chuẩn nhập học

1. Trường Đại học Hàng hải Việt Nam tuyển sinh đại học theo đề án tuyển sinh được Hội đồng trường thông qua và công khai hàng năm. Đề án tuyển sinh của Nhà trường tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

2. Các thí sinh đăng ký xét tuyển theo các phương thức xét tuyển khác nhau phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của từng phương thức xét tuyển, thực hiện đăng ký đúng theo đề án tuyển sinh và thông báo tuyển sinh của Nhà trường. Sau thời hạn nộp hồ sơ đăng ký, Nhà trường sẽ xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển.

3. Thí sinh trúng tuyển nhập học theo các quy định, hướng dẫn của Nhà trường và của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Sau khi hoàn thành thủ tục nhập học, các sinh viên sẽ được đào tạo theo chương trình đào tạo của Nhà trường.

1.8.2. Quy trình đào tạo

Nhà trường tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ tuân thủ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Hoạt động đào tạo được tổ chức như sau:

- Một năm học gồm 03 học kỳ: học kỳ I, II và học kỳ phụ ngoài thời gian nghỉ hè.

- Học kỳ phụ có 6 - 7 tuần bao gồm cả thời gian học và thi, dành cho sinh viên học lại, học chậm tiến độ, học cải thiện điểm trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc và không miễn giảm học phí. Các học phần thực tập cũng được bố trí trong học kỳ phụ.

- Học kỳ I và II có nhiều nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi là các học kỳ bắt buộc sinh viên phải đăng ký khối lượng học tập và được miễn giảm học phí theo quy định.

- Trong thời gian nghỉ hè (06 tuần), Nhà trường có thể bố trí các học phần thực tập giữa khóa, thực tập tốt nghiệp và các trường hợp đặc biệt khác.

- Thời khóa biểu của các lớp học phần được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

Trước khi các học kỳ bắt đầu, sinh viên đăng ký học phần học tập của từng kỳ, đóng học phí. Mỗi sinh viên sẽ có một thời khóa biểu riêng tùy thuộc vào kết quả đăng ký học phần. Sinh viên đi học theo thời khóa biểu đã đăng ký và thực hiện hoạt động học tập theo hướng dẫn của giảng viên. Trong quá trình học tập và kỳ thi cuối kỳ, giảng viên sẽ đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Kết quả học tập từng học phần của sinh viên được nhập vào phần mềm quản lý đào tạo và công bố cho sinh viên tra cứu trên website của Trường. Khi sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo thì Nhà trường sẽ tổ chức xét và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên.

1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo chuyên ngành.

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.

d) Đạt các học phần hoặc có chứng chỉ GDQP-AN và GDTC.

e) Đạt các điều kiện của chuẩn đầu ra về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học và điểm rèn luyện.

g) Có đơn gửi Khoa/Viện đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khóa học.

1.9. Các chiến lược dạy - học và phương pháp đánh giá

1.9.1. Các chiến lược dạy - học

Chiến lược dạy và học của Nhà trường bám sát triết lý giáo dục: “Trí tuệ - Sáng tạo - Trách nhiệm - Nhân văn”. Nhà trường khuyến khích giảng viên phát huy tiềm năng trí tuệ, không ngừng đổi mới sáng tạo, nâng cao ý thức trách nhiệm và đề cao giá trị nhân văn trong tổ chức và triển khai các hoạt động dạy - học nhằm mục tiêu đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao. Cụ thể, thực hiện các chiến lược dạy - học sau:

- Thực hiện đào tạo tích hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ; học tập kết hợp với trải nghiệm trong chương trình đào tạo;

- Áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, học tập chủ động;

- Lượng hóa đánh giá kết quả học tập đáp ứng chuẩn đầu ra.

1.9.2. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập

a. Thành phần điểm đánh giá học phần:

- Điểm đánh giá học phần gồm các thành phần sau:

Z: điểm đánh giá học phần;

X: điểm đánh giá trong quá trình học tập. Cách đánh giá điểm X do các bộ môn tự thống nhất.

Y: điểm thi, đánh giá kết thúc học phần. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

- Các thành phần điểm đánh giá học phần được thể hiện trong đề cương học phần và được công bố cho người học trong buổi đầu tiên khi thực hiện giảng dạy học phần.

- Đối với các học phần GDQP-AN, GDTC, chỉ đánh giá theo mức **Đạt** và **Không đạt** và không được tính vào điểm tích lũy. *Lưu ý: để được đánh giá Đạt các học phần GDQP-AN, sinh viên phải tham dự ít nhất 80% thời gian theo kế hoạch học tập và kết quả đánh giá học phần theo thang điểm 10 phải từ 5,0 trở lên.*

- Các phương pháp đánh giá học phần: tùy theo nội dung học tập, kết quả học tập mong đợi của học phần mà giảng viên thiết kế các phương án đánh giá học phần khác nhau. Việc đánh giá kiến thức có thể thực hiện qua các bài kiểm tra viết, vấn đáp, trắc nghiệm ... Thông qua quan sát, theo dõi việc thực hiện qua các bài thực hành, triển khai các hoạt động học tập, nghiên cứu của sinh viên, các bài viết liên hệ thực tiễn ... giảng viên đánh giá kỹ năng, thái độ người học.

b. Công thức tính điểm đánh giá học phần

b.1. Đối với các học phần loại I

$$Z = 0,5X + 0,5Y$$

Để được dự thi kết thúc học phần, sinh viên phải đảm bảo tham dự ít nhất 75% thời gian theo kế hoạch học tập và tất cả các điểm thành phần $X_i \geq 4$. Trường hợp

không đủ điều kiện dự thi thì ghi $X = 0$ và $Z = 0$ (không đủ điều kiện dự thi). Điểm thi kết thúc học phần (Y) phải đảm bảo điều kiện ≥ 4 . Trường hợp $Y < 4$ thì $Z = 0$. Điểm X, Y, Z được lấy theo thang điểm 10, làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

b.2. Đối với các học phần loại II

$$Z = Y$$

Điểm thi kết thúc học phần (Y) phải đảm bảo điều kiện ≥ 4 .

Trường hợp $Y < 4$ thì $Z = 0$. Điểm Y, Z được lấy theo thang điểm 10, làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

b.3. Đối với các học phần loại III

$$Z = X$$

Sinh viên phải đảm bảo tham dự ít nhất 75% thời gian theo kế hoạch học tập và tất cả các điểm thành phần $X_i \geq 4$.

c. Quy trình cho điểm X, Y, Z:

c.1. Giảng viên có trách nhiệm tính điểm X và thông báo công khai trong buổi học cuối cùng của học phần cho sinh viên. Sinh viên có thể truy cập vào website của Nhà trường để biết kết quả học tập của sinh viên.

c.2. Nhập kết quả đánh giá học phần vào phần mềm quản lý đào tạo

d. Thang điểm

Sử dụng thang điểm 10, thang điểm chữ (A, A+, B, B+, C, C+, D, D+, F) và thang điểm 4 để đánh giá kết quả học tập của từng học phần, kết quả học tập hàng kỳ, kết quả học tập tích lũy theo khóa học của sinh viên. Qui đổi điểm giữa các thang điểm thực hiện theo bảng sau:

	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	9,0 ÷ 10,0	A+	4,0
	8,5 ÷ 8,9	A	4,0
	8,0 ÷ 8,4	B+	3,5
	7,0 ÷ 7,9	B	3,0
	6,5 ÷ 6,9	C+	2,5
	5,5 ÷ 6,4	C	2,0
	5,0 ÷ 5,4	D+	1,5
	4,0 ÷ 4,9	D	1,0

Không đạt	0 ÷ 3,9	F	0
-----------	---------	---	---

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

2.1. Cấu trúc chương trình và phân nhiệm kết quả học tập mong đợi về kiến thức

Khối lượng kiến thức, kỹ năng, năng lực toàn khóa: 122 TC

- a. Khối kiến thức, kỹ năng cơ bản: 18 TC
- b. Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở: 40 TC
- c. Khối kiến thức, kiến thức chuyên ngành: 39 TC
- d. Khối kiến thức tự chọn: 26 TC

Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Đáp ứng CDR	TĐNL	Học kỳ	HP học trước
I. KHỐI KIẾN THỨC KHÔNG TÍNH TÍCH LŨY			10				
I.1. Giáo dục thể chất (không tích lũy)			2				
I.2. Giáo dục quốc phòng (không tích lũy)			8				
KHỐI KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CƠ BẢN			18				
1	19106	Những NLCB của CN Mác - Lênin I	2	1.2.1	3	1	
2	19109	Những NLCB của CN Mác - Lênin II	3	1.2.1	3	2	19106
3	19201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.2.1	3.5	3	19106
4	19301	Đường lối CM của ĐCSVN	3	1.2.1	3.5	4	19201
5	19110	Logic học	2	1.2.2, 2.3.1-2	2	1	
6	19105	Tâm lý học đại cương	2	1.2.3, 2.4.1, 2.4.3-4, 2.5.1-2, 4.1.1	2.5	2	
7	19202	Xã hội học đại cương	2	1.2.4, 2.4.3-4, 4.1.3-4	2.5	6	
8	11110	Đại cương hàng hải	2	1.1.1, 3.1.1-2	2	3	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Đáp ứng CDR	TĐNL	Học kỳ	HP học trước
KHỐI KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CƠ SỞ			40				
9	11465	Giới thiệu ngành luật Hàng hải	2	1.3.1, 2.4.1-5, 2.5.1-3, 3.1.1-2, 3.2.1-4, 4.1.1-4, 4.2.1-2	2	1	
10	11470	Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật	4	1.3.2, 2.3.1-2, 4.1.2-4	2.5	1	
11	11455	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3	1.3.3, 4.1.2-4	2	1	
12	11471	Luật Hiến pháp Việt Nam	4	1.3.4, 2.3.1-2, 4.1.2	3	2	
13	11431	Luật Hành chính Việt Nam	3	1.3.5, 2.4.5, 2.5.3, 3.1.2,	3	2	11470
14	11446	Công pháp quốc tế	2	1.3.6, 2.2.1-4, 4.1.3-4	3	2	
15	11402	Luật biển	2	1.3.7, 3.1.1-2	3	3	
16	11443	Luật Hình sự	3	1.3.8, 2.1.1-3, 2.2.1-2, 3.1.1-2, 3.2.1-4	3	3	
17	11442	Luật Dân sự	4	1.3.9, 2.1.1-3, 2.2.1-2, 3.1.1-2, 3.2.1-4, 4.3.1-3, 4.4.1-3, 4.5.1-2	3.5	3	
18	11445	Pháp luật Kinh doanh thương mại	3	1.3.10,	3.5	4	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Đáp ứng CDR	TĐNL	Học kỳ	HP học trước
				2.1.1-3, 3.2.1			
19	11436	Luật Lao động Việt Nam	2	1.3.11, 2.1.1-3, 3.2.1	3	4	
20	11444	Luật Tố tụng hình sự	2	1.3.12, 2.2.1-4, 2.5.1-2, 3.1.1-2, 3.2.1-4, 4.1.1	3	4	11443
21	11448	Luật Tố tụng dân sự	2	1.3.13, 2.2.1-4, 2.5.1-2, 3.1.1-2, 3.2.1-4, 4.1.1	3	4	11442
22	11447	Tư pháp quốc tế	3	1.3.14, 2.1.1-3, 3.1.1-2, 3.2.2, 4.1.2, 4.1.4	3.5	5	11442
23	11460	Thực tập cơ sở ngành Luật Hàng hải	1	1.3.15, 2.4.1-5, 2.5.1-3, 3.2.1, 4.1.1, 4.2.1-2	3	5	
KHỐI KIẾN THỨC, KỸ NĂNG CHUYÊN NGÀNH			39				
24	11111	Quy tắc phòng ngừa đâm va trên biển	3	1.4.12, 2.1.1-3, 2.3.1-2, 2.4.1-3, 3.1.1-2	3.5	5	
25	11239	Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển	2	1.4.2, 2.2.1-4	3	5	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Đáp ứng CDR	TĐNL	Học kỳ	HP học trước
26	25450	Anh văn chuyên ngành luật	4	1.4.3, 3.3.2	3.5	5	
27	11466	Pháp luật về Tàu biển và thuyền bộ tàu biển	2	1.4.4, 3.1.1-2, 3.2.1-2	3.5	6	
28	11449	Pháp luật quốc tế về an toàn hàng hải	3	1.4.5, 2.2.1-4, 4.1.4	4	6	
29	11438	Quản lý rủi ro hàng hải	2	1.4.6, 2.1.1-3, 2.3.1-2, 2.4.1-2, 3.2.3-4, 4.3.1-3, 4.4.1-3, 4.5.1-2	4	6	11111
30	11413	Các sự cố và tai nạn hàng hải	2	1.4.7, 2.1.1-3, 2.4.1-2, 3.2.3-4, 4.3.1-3, 4.4.1-3, 4.5.1-2	4	6	
31	11451	Quản lý nhà nước về Hàng hải	2	1.4.8, 2.2.1-4, 3.1.1-2, 3.2.1-4	4	7	
32	11406	Kinh tế khai thác thương vụ	2	1.4.9, 2.2.1-4	4	7	
33	11454	Bảo hiểm Hàng hải	3	1.4.10, 2.1.1-3, 2.3.1-2, 3.2.3-4, 4.3.1-3, 4.4.1-3, 4.5.1-2	4	7	
34	11439	Pháp luật quốc tế về lao động hàng hải	2	1.4.11, 2.2.1-4, 2.3.1-2,	4	7	11466

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Đáp ứng CDR	TĐNL	Học kỳ	HP học trước
				3.1.1-2, 3.2.2, 4.1.4			
35	11450	Pháp luật về dịch vụ hàng hải	2	1.4.12, 2.2.1-4	4	7	
36	11462	Thực tập tốt nghiệp Luật Hàng hải	4	1.4.13, 2.4.1-5, 2.5.1-3, 3.2.1, 4.1.1, 4.2.1-2	4	8	
37	11463	Khóa luật tốt nghiệp	6	1.4.14, 2.1.1-3, 2.2.1-4, 2.3.1-2, 2.4.1-5, 2.5.3, 3.2.1, 4.1.2-4, 4.3.1-3, 4.4.1-3, 4.5.1-2	4	8	
		Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp					
38	11452	Kỹ năng giải quyết tranh chấp hàng hải	2	1.4.15, 2.1.1-3, 2.2.1-4, 3.1.1-2, 3.2.1-4, 4.3.1-3, 4.4.1-3, 4.5.1-2	4	8	
39	11456	Tồn thất chung	2	1.4.16, 2.1.1-3, 2.2.1-4, 3.1.1-2, 3.2.1-4, 4.3.1-3, 4.4.1-3,	4	8	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Đáp ứng CDR	TĐNL	Học kỳ	HP học trước
				4.5.1-2			
40	11457	Giải quyết bồi thường trong bảo hiểm hàng hải	2	1.4.17, 2.1.1-3, 2.2.1-4, 3.1.1-2, 3.2.1-4, 4.3.1-3, 4.4.1-3, 4.5.1-2	4	8	
KHỐI KIẾN THỨC, KỸ NĂNG TỰ CHỌN			24				
41	25101	Anh văn cơ bản 1	3	1.5.1	3.5	1	
42	25102	Anh văn cơ bản 2	3	1.5.2	3.5	3	
43	25103	Anh văn cơ bản 3	3	1.5.3	3.5	4	
44	28215	Quản trị doanh nghiệp	3	1.5.4	3	1	
45	17102	Tin học văn phòng	3	1.5.5, 2.4.5	3	2	
46	11115	Đại cương tàu biển	2	1.5.6, 3.1.1-2	2.5	2	
47	19302	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	1.5.7, 2.4.3, 2.5.2, 4.1.3-4	2.5	3	
48	15301	Địa lý vận tải	2	1.5.8, 2.3.1, 2.4.1, 2.4.3, 2.5.1, 3.1.1-2, 3.2.3-4, 4.1.4, 4.2.1-2	2.5	3	
49	11428	Chính sách về biển và đại dương	2	1.5.9, 2.2.1-3, 2.4.3, 3.1.1-2, 3.2.1-4	3	4	
50	15305	Kinh tế cảng	2	1.5.10, 2.4.2-3,	2.5	4	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Đáp ứng CDR	TĐNL	Học kỳ	HP học trước
				3.1.1-2, 4.1.4, 4.2.1-2			
51	11420	Tập quán thương mại quốc tế	2	1.5.11, 2.2.1-4, 4.1.2-4	3	4	
52	26101	Môi trường và bảo vệ môi trường	2	1.5.12	2	5	
53	11458	Luật Tài chính – Ngân hàng	2	1.5.13, 2.2.1-4	3	5	
54	15635	Giao dịch thương mại quốc tế	3	1.5.14, 2.4.2, 3.2.1, 4.1.1	2.5	5	
55	15816	Marketing Logistics	2	1.5.15, 2.1.2, 3.1.1-2	2.5	6	
56	11440	Kiểm tra nhà nước cảng biển	2	1.5.16, 3.1.1-2, 3.2.1-2	3	6	
57	11467	Luật Hôn nhân và gia đình	2	1.5.17, 3.1.1-2, 3.2.1-2, 4.1.2	2.5	6	
58	11459	Luật Thương mại quốc tế	2	1.5.18. 2.1.1-3, 4.1.2-4	3	6	
59	11441	Pháp luật quốc tế về vận chuyển hàng hóa bằng đường biển	2	1.5.19, 2.2.1-4, 2.4.2-3, 3.1.1-2, 4.1.4	3	7	
60	11407	Quản lý an toàn và an ninh hàng hải	2	1.5.20, 2.2.1-4,, 2.5.1-2, 3.1.1-2, 4.1.4	3	7	
61	11437	Giới hạn trách nhiệm dân sự trong hàng hải	2	1.5.21, 2.1.1-3	3	7	

2.2. Ma trận phân nhiệm kết quả học tập mong đợi về kỹ năng, thái độ

Đánh giá năng lực của sinh viên

Học kỳ	Chủ đề CDR và các TDNL																																																						
	2.1			2.2				2.3		2.4					2.5			3.1		3.2				3.3		4.1				4.2		4.3			4.4			4.5																	
	2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.3.1	2.3.2	2.4.1	2.4.2	2.4.3	2.4.4	2.4.5	2.5.1	2.5.2	2.5.3	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	3.2.3	3.2.4	3.3.1	3.3.2	4.1.1	4.1.2	4.1.3	4.1.4	4.2.1	4.2.2	4.3.1	4.3.2	4.3.3	4.4.1	4.4.2	4.4.3	4.5.1	4.5.2																
1								2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	2	2			2	2	1	1	2	2																									
2				2	2	2	2	2.5	2.5	2		2	2	3	2	2	3	2	2	2						2	3	2	2																										
3	2	2	2	2	2							2.5			2.5	3		2.5	2.5	2	2	2.5	2.5					2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2							
4	2	2	2	2	2	2	3				2	2.5			3	3		2.5	3	2	2	3	3			3	3	2	2	2	2	2	2																						
5	2.5	2.5	3	2.5	2.5	2.5	3	2.5	2.5	2	2	2.5	2	3	3	3	3	2.5	3	2	2			3.5	3	3.5		2	2	2																									
6	2.5	3	3.5	2.5	2.5	3	4	3	3	2.5	2.5	3	3				2.5	3	2	2	3	3					3.5	2	2					3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3						
7	2.5	3	4	2.5	3	3.5	4	3	3		2.5				3	3	3	2.5	3	2	2	3	4																								3.5	3.5	4	4	4	4	4	4	4
8	2.5	3	4	2.5	3	3.5	4	3	3	2.5	2.5	3	3	3	3	3	2.5	3	2	2	3	4			3	3.5	2	2	2	2	2	2	2	2	3.5	3.5	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4					
CDR của CTĐT	2.5	3	4	2.5	3	3.5	4	3	3	2.5	2.5	3	3	3	3	3	2.5	3	2	2	3	4	3.5	3.5	3	3.5	2	2	2	2	2	2	3.5	3.5	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4						

2.3. Kế hoạch học tập toàn khóa

Học kỳ I

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH	BT/ KT	ĐA	Loại HP	HP học trước
Bắt buộc			14						
1	11465	Giới thiệu ngành Luật Hàng hải	2	28	2			I	
2	19106	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	19	20	1		I	
3	11470	Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật	4	58		2		I	
4	11455	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3	43		2		I	
5	19110	Logic học	2	21		8/1		I	
Tự chọn									
6	25101	Anh văn cơ bản 1	3	41		4		I	
7	28215	Quản trị doanh nghiệp	3	35		8/2		I	

Học kỳ II

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH	BT/ KT	ĐA	Loại HP	HP học trước
Bắt buộc			14						
1	19109	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin II	3	34	20	1		I	19106
2	19105	Tâm lý học đại cương	2	28		1		I	
3	11471	Luật Hiến pháp Việt Nam	4	58		2		I	
4	11431	Luật Hành chính Việt Nam	3	45				I	11470
5	11446	Công pháp quốc tế	2	28	4			I	
Tự chọn									
6	17102	Tin học văn phòng	3	33	20	2		I	
7	11115	Đại cương tàu biển	2	29		1		I	

Học kỳ III

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH	BT/ KT	ĐA	Loại HP	HP học trước
----	-------	--------------	----	----	----	-----------	----	------------	--------------------

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH	BT/ KT	ĐA	Loại HP	HP học trước
Bắt buộc			13						
1	19201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	19	20	1		I	19106
2	11110	Đại cương hàng hải	2	28		2		I	
3	11402	Luật biển	2	28		2		I	
4	11443	Luật Hình sự	3	38	10	2		I	
5	11442	Luật Dân sự	4	58		2		I	
Tự chọn									
6	25102	Anh văn cơ bản 2	3	41		4			
7	19302	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	19	10	1			
8	15301	Địa lý vận tải	2	29		1			

Học kỳ IV

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH	BT/ KT	ĐA	Loại HP	HP học trước
Bắt buộc			12						
1	19301	Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	34	20	1		I	19201
2	11445	Pháp luật kinh doanh thương mại	3	43		2		I	
3	11436	Luật Lao động Việt Nam	2	24	8	2		I	
4	11444	Luật Tố tụng hình sự	2	23	10	2		I	11443
5	11448	Luật Tố tụng dân sự	2	20		8/2		I	11442
Tự chọn									
6	25103	Anh văn cơ bản 3	3	41		4		I	
7	11428	Chính sách về biển và đại dương	2	24	12				
8	15305	Kinh tế cảng	2	29		1			
9	11420	Tập quán thương mại quốc tế	2	27		3		I	

Học kỳ V

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH	BT/ KT	ĐA	Loại HP	HP học trước
----	-------	--------------	----	----	----	-----------	----	------------	--------------------

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH	BT/ KT	ĐA	Loại HP	HP học trước
Bắt buộc			13						
1	11111	Quy tắc phòng ngừa đâm va trên biển	3	36	16	1		I	
2	11239	Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển	2	26		2	2	I	
3	11447	Tư pháp quốc tế	3	29	10	1		I	11442
4	25450	Anh văn chuyên ngành LHH	4	54		6		I	
5	11460	Thực tập cơ sở ngành LHH	1		30			I	
Tự chọn									
6	26101	Môi trường và bảo vệ môi trường	2	29		1		I	
7	11458	Luật Tài chính – Ngân hàng	2	24	8	2		I	
8	15635	Giao dịch thương mại quốc tế	3	35		8/2		I	

Học kỳ VI

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH	BT/ KT	ĐA	Loại HP	HP học trước
Bắt buộc			11						
1	19202	Xã hội học đại cương	2	21		8/1		I	
2	11466	Pháp luật về tàu biển và thuyền bộ tàu biển	2	29		1		I	
3	11449	Pháp luật quốc tế về an toàn hàng hải	3	43		2		I	
4	11438	Quản lý rủi ro hàng hải	2	28		2		I	11111
5	11413	Các sự cố và tai nạn hàng hải	2	28		1/1		I	
Tự chọn									
6	15816	Marketing Logistics	2	24		4/2		I	
7	11440	Kiểm tra nhà nước cảng biển	2	15			15	I	
8	11467	Luật Hôn nhân và gia đình	2	25	10			I	
10	11459	Luật Thương mại quốc tế	2	24	12			I	

Học kỳ VII

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH	BT/ KT	ĐA	Loại HP	HP học trước
Bắt buộc			10						
1	11451	Quản lý nhà nước về hàng hải	2	28		2		I	
2	11406	Kinh tế khai thác thương vụ	2	28		2		I	
3	11454	Bảo hiểm hàng hải	3	43		2		I	
4	11439	Pháp luật quốc tế về lao động hàng hải	2	28		2		I	11466
5	11450	Pháp luật về dịch vụ hàng hải	2	23	10	2		I	
Tự chọn									
6	11441	Pháp luật quốc tế về vận chuyển hàng hóa bằng đường biển	2	29		1		I	
7	11407	Quản lý an toàn và an ninh hàng hải	2	23	10	2			
8	11437	Giới hạn trách nhiệm dân sự trong hàng hải	2	28		2		I	

Học kỳ VIII

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	LT	TH	BT/ KT	ĐA	Loại HP	HP học trước
Bắt buộc			4						
1	11462	Thực tập tốt nghiệp	4		120			I	
Tự chọn tốt nghiệp			6						
2	11463	Khóa luận tốt nghiệp	6		180			I	
3	11452	Kỹ năng giải quyết tranh chấp hàng hải	2	29		1		II	
4	11456	Tồn thất chung	2	27		1/2		II	
5	11457	Giải quyết bồi thường trong bảo hiểm hàng hải	2	29		1		II	

Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học: bằng thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa nêu trên cộng thêm 03 năm.

2.4. Tóm tắt các học phần